

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

Kỳ báo cáo: Quý
Giá trị kỳ báo cáo: 1
Năm: 2023

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam
- Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDanhMucDauTu_06029
4	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	BCHoatDongVay_06026
5	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
6	Thông kê giá dịch vụ giao dịch	TKGia_DVGD
7	Thông kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản với người có liên quan	TKGD_NguoiLienQuan
8	Thông kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản	TKGD_BDS
9	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	HanMucTuDoanh_DTGTNN
10	Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	BCTaiSan_DTGTNN
11	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	KetQuaHoatDong_DTGTNN
12	Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	DanhMucTaiSan_DTGTNN
13	Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Trịnh Hoài Nam
Phó Phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

STT	Nội dung	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm
I	Tài sản	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2201	354,772,904,123	400,219,329,836	16.27%
...	Tiền	2202			
...
...	Tiền gửi ngân hàng	2203	354,772,904,123	400,219,329,836	16.27%
...
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	2,295,706,157,200	2,032,008,045,400	350.98%
...
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)	2220	-	-	
...
I.4	Cô tức, trái tức được nhận	2206	6,869,330,000	2,957,650,000	3506.55%
...
I.5	Lãi được nhận	2207	431,335,057	353,424,658	
...
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)	2221	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2208	7,208,715,000	-	
...
I.8	Các khoản phải thu khác	2210	-	-	
...
I.9	Các tài sản khác	2211	-	-	
...
I.10	Tổng tài sản	2212	2,664,988,441,380	2,435,538,449,894	94.03%
II	Nợ	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)	2222	-	-	
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)	2214	9,009,480,000	9,498,430,000	1.82%
...
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	4,237,173,244	5,893,623,271	0.66%
...
II.4	Tổng nợ	2216	13,246,653,244	15,392,053,271	1.17%
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (I.10-II.4)	2217	2,651,741,788,136	2,420,146,396,623	155.71%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	318,549,892.97	289,879,916.34	195.68%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu	2219	8,324.41	8,348.78	79.57%

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2220	15,399,764,736	17,094,289,130	15,399,764,736
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận	2221	10,979,170,000	13,453,193,240	10,979,170,000
...
3	Lãi được nhận	2222	4,415,663,229	3,641,095,890	4,415,663,229
...
4	Các khoản thu nhập khác	2223	4,931,507	-	4,931,507
...
II	Chi phí	2224	11,352,168,654	10,122,548,783	11,352,168,654
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	2225	9,651,286,995	7,960,777,474	9,651,286,995
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát	2226	596,095,242	508,685,227	596,095,242
...
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)	2227	271,315,818	234,124,604	271,315,818
...
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)	2231	-	-	-
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)	2232	-	-	-
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	2228	18,986,301	16,933,150	18,986,301
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị	2229	45,000,000	45,000,000	45,000,000
...
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị	2230	5,369,210	-	5,369,210
...
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty	2231	754,838,135	1,348,113,058	754,838,135
...
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết)	2232	9,276,953	8,915,270	9,276,953
...
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	2233	4,047,596,082	6,971,740,347	4,047,596,082
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	2234	(22,769,339,200)	(130,592,474,600)	(22,769,339,200)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản	2235	(64,999,377,085)	(100,458,677,815)	(64,999,377,085)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	2236	42,230,037,885	(30,133,796,785)	42,230,037,885
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	2237	(18,721,743,118)	(123,620,734,253)	(18,721,743,118)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	2238	2,420,146,396,623	2,037,901,245,558	2,420,146,396,623
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, trong đó:	2239	231,595,391,513	382,245,151,065	231,595,391,513
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ	2239.1	(18,721,743,118)	(123,620,734,253)	(18,721,743,118)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ	2239.3	250,317,134,631	505,865,885,318	250,317,134,631
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	2243	2,651,741,788,136	2,420,146,396,623	2,651,741,788,136
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245	-	-	-

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG ĐTDAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	11,962,250	25,000	299,056,250,000	11.22%
2	BWE	2246.2	2,175,900	42,700	92,910,930,000	3.49%
3	CTG	2246.3	4,362,300	29,200	127,379,160,000	4.78%
4	FPT	2246.4	6,297,420	79,100	498,125,922,000	18.69%
5	FUEV/FVND	2246.5	5,682,300	22,470	127,681,281,000	4.79%
6	GMD	2246.6	100	51,500	5,150,000	0.00%
7	HPG	2246.7	20	20,800	416,000	0.00%
8	MBB	2246.8	7,136,140	18,250	130,234,555,000	4.89%
9	MWG	2246.9	5,570,500	38,550	214,742,775,000	8.06%
10	NLG	2246.10	4,703,500	26,800	126,053,800,000	4.73%
11	PNJ	2246.11	1,530,666	77,700	118,932,748,200	4.46%
12	STB	2246.12	3,965,000	26,200	103,883,000,000	3.90%
13	TDM	2246.13	2,984,700	36,100	107,747,670,000	4.04%
14	TLG	2246.14	2,032,500	49,400	100,405,500,000	3.77%
15	VEA	2246.15	2,441,500	37,600	91,800,400,000	3.44%
16	VHM	2246.16	1,416,600	51,500	72,954,900,000	2.74%
17	VIB	2246.17	3,915,500	21,400	83,791,700,000	3.14%
	TỔNG ĐTDAL	2247			2,295,706,157,200	86.14%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG ĐTDAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG ĐTDAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG ĐTDAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			2,295,706,157,200	86.14%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			6,869,330,000	0.26%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			431,335,057	0.02%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			7,208,715,000	0.27%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG ĐTDAL	2257			14,509,380,057	0.54%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			354,772,904,123	13.31%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			52,795,437,431	1.98%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			301,977,466,692	11.33%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2261.1			-	0.00%
	TỔNG ĐTDAL	2262			354,772,904,123	13.31%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			2,664,988,441,380	100.00%

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài	2265	1.48%	1.51%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2266	0.08%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)	22661	0.05%	0.05%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2287		
7	Chi phí dịch vụ văn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	1.74%	1.92%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	2270	41.17%	89.77%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán)	2287		
II	Các chỉ tiêu khác	2272		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ	2273	2,898,799,163,400	2,276,694,457,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2274	2,898,799,163,400	2,276,694,457,300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2275	289,879,916.34	227,669,445.73
2	Thay đổi quy mô trong kỳ	2276	286,699,766,300	622,104,706,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	2277	34,296,863.66	62,448,330.37
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ	2278	342,968,636,600	624,483,303,700
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	22781	(5,626,887.03)	(237,859.76)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ	22782	(56,268,870,300)	(2,378,597,600)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ	2279	3,185,498,929,700	2,898,799,163,400
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ	2280	3,185,498,929,700	2,898,799,163,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	2281	318,549,892.97	289,879,916.34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	2282	0.03%	0.02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ	2283	98.98%	98.84%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông nước ngoài cuối kỳ	2284	98.46%	98.21%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)	22841	1,441	1,055
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ	2285	8,324.41	8,348.78
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)	2288		

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/ Số Giấy	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
...
II	Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng				
...
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
...
IV	Ngân hàng giám sát				
...
V	Thành viên Ban đại diện quỹ/Hội đồng				
...
VI	Nhà đầu tư sở hữu từ 5% Vốn điều lệ c				
...
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá				
...
VIII	Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đượ				
...
IX	Các trường hợp khác theo quy định của				
...

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/Số Giấy	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao	Loại tài sản	Thời điểm thực
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				
...
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
...
III	thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
...
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản				
...
V	Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó				
...
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán				
...

PUBLIC

STT	Tham chiếu	Nội dung
...